

Bản án số: 58/2026/HNGĐ-ST
Ngày 23 - 3 - 2026.
V/v “Ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đặng Quang Hoạch.

Ông Tạ Văn Đài.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thu Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 - Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Trần Phú Lộc - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2026, tại phòng xét xử trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 301/2025/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 10 năm 2025, về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 40/2026/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1972.

Căn cước số: 033172013581, do Cục cảnh sát quản lý HCXH về TTXH cấp ngày 28/12/2021.

Địa chỉ cư trú: 6/3, ấp A, xã H, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Trịnh Quốc P, sinh năm 1971.

Căn cước công dân số: 075071005031, do Cục C về TTXH.

Địa chỉ: 9, khu phố E, phường H, tỉnh Đồng Nai.

(Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt; bị đơn vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trịnh Quốc P tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân. Vào ngày 02/12/1993, chúng tôi có đăng ký kết hôn tại Ủy ban

nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (Nay là phường H, tỉnh Đồng Nai) theo giấy chứng nhận kết hôn số 01/93. Trong thời gian chung sống vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, ông P thường xuyên tụ tập chơi bời, cờ bạc, không chịu quan tâm chăm lo cho cuộc sống gia đình. Nhiều lần vợ chồng hòa giải nhưng không được, mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài nhiều năm nay, hiện nay vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Bà thấy mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin ly hôn với ông Trịnh Quốc P.

Về con chung: Có 02 con chung là Trịnh Phương U, sinh ngày 18/02/1995 và Trịnh Phương N, sinh ngày 30/3/2002. Hiện tại các con đã trưởng thành đủ khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* **Bị đơn:** Ông Trịnh Quốc P vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không nộp bản tự khai, không cung cấp tài liệu chứng cứ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 – Đồng Nai:- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:**

+ Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền thụ lý của Tòa án: Bà Nguyễn Thị Ngọc H khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Trịnh Quốc P nên quan hệ tranh chấp được xác định là “Ly hôn”. Bị đơn có nơi cư trú tại phường H, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Đồng Nai là đúng quy định tại Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng.

+ Nguyên đơn: Chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Bị đơn: Không chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ các Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 33, 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 110 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và dự dụng án phí và lệ phí Tòa án

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc H ly hôn đối với ông Trịnh Quốc P.

+ Về con chung: Có 02 con chung là Trịnh Phương U, sinh ngày 18/02/1995 và Trịnh Phương N, sinh ngày 30/03/2002. Hiện tại các con đã trưởng thành đủ khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung: Nguyên đơn khai không có, do chưa lấy được lời khai của bị đơn liên quan đến nội dung này nên không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: Nguyên đơn khai khai không có và chưa lấy lời khai của bị đơn liên quan đến nội dung này nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ngọc H phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bà Nguyễn Thị Ngọc H khởi kiện ly hôn đối với ông Trịnh Quốc P, có địa chỉ cư trú tại 93/2, khu phố E, phường H, tỉnh Đồng Nai. Hiện nay ông P đang cư trú tại địa chỉ trên. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Đồng Nai có thẩm quyền giải quyết.

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Bà Nguyễn Thị Ngọc H có đơn xin xét xử vắng mặt nên xét xử vắng mặt bà H theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2.2] Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Đồng Nai đã tiến hành thủ tục tổng đạt, niêm yết thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập đương sự, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn ông Trịnh Quốc P để đến Tòa án làm việc; tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; tham gia phiên tòa theo quy định của pháp luật nhưng ông P vẫn vắng mặt. Ông P cũng không đến Tòa án để tham gia phiên tòa. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Trịnh Quốc P tự nguyện kết hôn vào năm 1993 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (Nay là phường H, tỉnh Đồng Nai) và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 02 tháng 12 năm 1993 đúng theo quy định tại Điều 9, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Ông Trịnh Quốc P tuy đã được Tòa án triệu tập nhiều lần đến Tòa án để làm việc và hòa giải mâu thuẫn giữa hai vợ chồng nhưng ông P không đến Tòa án làm việc, hòa giải theo quy định, ông P không có biện pháp để hàn gắn đoàn tụ giữa hai vợ chồng. Như vậy, ông P đã tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình trong vụ kiện, cũng cho thấy ông P không quan tâm đến việc bà H xin ly hôn.

Tại biên bản xác minh của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Đồng Nai: Đại diện Ủy ban nhân dân phường H, tỉnh Đồng Nai cung cấp: Bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Trịnh Quốc P quá trình chung sống có phát sinh mâu thuẫn hay không thì địa phương không nắm được vì bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Trịnh Quốc P đều không báo địa phương biết.

Xét mâu thuẫn giữa bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Trịnh Quốc P đã xảy ra, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên cho bà Nguyễn Thị Ngọc H được ly hôn với ông Trịnh Quốc P.

[4] Về con chung: Có 02 con chung là Trịnh Phương U, sinh ngày 18/02/1995 và Trịnh Phương N, sinh ngày 30/3/2002. Ly hôn các con đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Do nguyên đơn trình bày không có, bị đơn không có lời khai nên Hội đồng xét xử tách ra giải quyết riêng khi có yêu cầu.

[6] Về nợ chung: Do nguyên đơn trình bày không có nợ chung, bị đơn không có lời khai nên Hội đồng xét xử tách ra giải quyết riêng khi có yêu cầu.

[7] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ngọc H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[8] Ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 - Đồng Nai phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nhận định của Hội đồng xét xử và quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 147, **khoản 1 Điều 227, Điều 228**, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 9, Điều 11, Điều 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Áp dụng **Điều 8, Điều 9** và Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

TUYÊN XỬ:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc H đối với ông Trịnh Quốc P về việc “Ly hôn”.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc H được ly hôn với ông Trịnh Quốc P.

- Về con chung: Có 02 con chung là Trịnh Phương U, sinh ngày 18/02/1995 và Trịnh Phương N, sinh ngày 30/3/2002. Hiện tại các con đã trưởng thành đủ khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ngọc H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm bà H nộp theo biên lai thu số 0002115 ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai được tính trừ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị Ngọc H đã nộp đủ án phí.

3. Bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Trịnh Quốc P có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự.
- UBND **phường Hồ Nai, tỉnh Đồng Nai.**
- VKSND Khu vực 3 - Đồng Nai.
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.
- TAND tỉnh Đồng Nai.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Tuyền

